

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN T  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DSST

Ngày: 23-3-2021

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và  
hợp đồng góp vốn xoay vòng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

2. Ông Hà Minh Tấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hiếu Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân T tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Thanh Bình – Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 283/2020/TLST-DS ngày 16/10/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp vốn xoay vòng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐST-DS ngày 28/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-DS ngày 01/3/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1979

Địa chỉ: ấp Ngọc Á, xã Hậu Thạnh T, huyện Tân T, tỉnh Long An

2. *Bị đơn:* Bà Đặng Kim P, sinh năm 1980

Ông Võ Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp Ngọc Á, xã Hậu Thạnh T, huyện Tân T, tỉnh Long An;

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt mà không phải vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

Về hợp đồng góp vốn xoay vòng: Bà P có tham gia góp vốn xoay vòng (góp hụi) do bà H làm đầu thảo. Bà P tham gia 04 dây hụi. Cụ thể như sau:

Ngày 30/11/2017, bà P nhận số tiền 45.750.000đ, thỏa thuận 3 tháng trả 1 lần số tiền 5.000.000đ.

Ngày 30/5/2018, bà P nhận số tiền 46.500.000đ, thỏa thuận 3 tháng trả 1 lần số tiền 5.000.000đ.

Ngày 10/3/2018, bà P nhận số tiền 31.500.000đ, thỏa thuận 2 tháng trả 1 lần số tiền 2.000.000đ.

Ngày 15/9/2015, bà P nhận số tiền 50.400.000đ, thỏa thuận 2 tháng trả 1 lần số tiền 2.000.000đ.

Từ khi nhận tiền đến nay bà P không trả lại khi đến thời hạn như đã thỏa thuận.

Về tiền vay: vào ngày 18/9/2019 (AL), bà P có vay của bà H số tiền 274.000.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu đồng). Khi vay tiền, bà P hứa 03 tháng sẽ trả, lãi suất 1%/tháng. Tuy nhiên, cho đến nay bà P vẫn chưa thanh toán nợ vay cho bà H như đã thỏa thuận.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P cùng với chồng của bà P là ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền hụi gốc đã nhận tổng cộng là 174.150.000đ, không yêu cầu tính lãi và số tiền đã vay là 274.000.000đ cùng tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định tính từ ngày vay là ngày 18/9/2019 (AL) cho đến khi thanh toán xong số tiền.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Phượng và ông Võ Văn T:* bà P và ông T đã vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có văn bản thể hiện ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp vốn xoay vòng và có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tranh chấp hợp đồng vay, cụ thể có thay đổi về phần yêu cầu trả tiền lãi, hiện nay nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất chậm trả đối với số tiền vay gốc 274.000.000đ theo quy định pháp luật.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân T:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi nghị án.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tranh chấp hợp đồng góp vốn xoay vòng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Ngọc H khởi kiện yêu cầu bà Đặng Kim P và ông Võ Văn T có nghĩa vụ trả lại số tiền hui, tiền vay và tiền lãi phát sinh. Do đó, xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân T.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Căn cứ xác nhận của chính quyền địa phương về nơi cư trú của bị đơn Đặng Kim P và Võ Văn T cũng như tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ khởi kiện, có cơ sở xác định nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân T đã thể hiện: vào ngày 08/9/2020, bà P và ông T vẫn còn tại địa phương và đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà P, ông T cho bà Trần Thụy Tuyết N. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Mai K, tại thị trấn Tân T, huyện Tân T, tỉnh Long An. Đồng thời, ông T, bà P đã tiến hành các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N. Ngay sau khi chuyển nhượng đất xong, bà P và ông T đi khỏi địa phương nơi cư trú, không ai rõ bà P, ông T đi đâu. Do đó, có cơ sở xác định việc ông T, bà P vắng mặt tại nơi cư trú nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ Luật TTDS, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Bà P và ông T cũng không còn người thân thích cùng địa chỉ tại địa phương. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ Luật TTDS đồng thời với việc niêm yết theo quy định Điều 179 Bộ Luật TTDS các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên, ông Võ Văn T và bà Đặng

Kim P vẫn vắng mặt xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Do đó, đã đủ điều kiện xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp vốn xoay vòng nên cần đình chỉ việc giải quyết yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà H được quyền khởi kiện lại phần tiền tranh chấp hợp đồng góp vốn xoay vòng trong vụ kiện khác. Đối với việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần yêu cầu tiền lãi, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung:

Đối với số tiền vay, bà H khởi kiện yêu cầu ông T và bà P có nghĩa vụ trả số tiền vay là 274.000.000đ và tiền lãi. Bà H có cung cấp biên nhận vay do bà P ký tên để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Do bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không thể hiện ý kiến. Để chứng minh chữ viết, chữ ký trong các biên nhận vay tiền đúng là của bà P nên phía nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký trong biên nhận vay. Để phục vụ cho việc giám định chữ ký trong biên nhận vay, Tòa án đã mượn bản gốc hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P, ông T với bà Trần Thụy Tuyết N, trong đó có chữ ký của bà P và ông T đã được Văn phòng công chứng Trần Thị Mai K công chứng ngày 08/9/2020, hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân T quản lý để làm mẫu so sánh. Tại Bản Kết luận giám định số 94/C09B ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Phân Viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận, chữ viết, chữ ký trong biên nhận vay mà nguyên đơn cung cấp đúng là của bà P. Trong thời gian vay tiền, ông T và bà P là vợ chồng hợp pháp, vẫn chung sống với nhau, mục đích vay tiền về để đáo hạn ngân hàng. Sau đó ông T và bà P đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N và đã nhận tiền chuyển nhượng đất nhưng không trả nợ cho bà H. Do đó, bà H yêu cầu bà P và ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về lãi suất, trong biên nhận vay không thể hiện việc thỏa thuận lãi suất. Bà H trình bày khi vay tiền, giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Tuy nhiên, bà P và ông T vắng mặt, không thể hiện ý kiến nên không có cơ sở xác định hai bên có thỏa thuận mức lãi suất như bà H trình bày. Bà H không có chứng cứ nào khác để chứng minh khi vay có thỏa thuận lãi. Như vậy, hợp đồng vay giữa hai bên

thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự, lãi suất chậm trả được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự, tức là bằng 10%/năm, 0,833%/tháng. Bà H yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận.

Về xác định thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay và thời gian tính lãi: Trong biên nhận không có ghi thời hạn vay. Bà H có trình bày bà P có thỏa thuận thời hạn trả. Tuy nhiên, bà H không có chứng cứ chứng minh về việc hai bên có thỏa thuận thời hạn trả. Trong khi đó, ông T và bà P vắng mặt nên không có cơ sở xác định khoản vay này là vay có thời hạn. Do đó, thời hạn có nghĩa vụ trả tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện. Tiền lãi được tính kể từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là ngày 22/9/2020. Tại phiên tòa bà H yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi theo quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H. Cụ thể tiền lãi như sau:

Từ ngày 22/9/2020 đến ngày xét xử (23/3/2021) là 06 tháng 01 ngày x 274.000.000đ x 0.833%/tháng, tiền lãi là 13.770.600đ (Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

Như vậy, bà P và ông T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay tổng cộng gốc và lãi là 287. 770.600đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

[5] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và trưng cầu giám định chữ ký trong biên nhận vay để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, tổng số tiền chi phí hai khoản trên là 6.394.000đ. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý chịu các khoản chi phí này đã quyết toán xong các khoản chi phí nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Đối với một phần yêu cầu khởi kiện về hợp đồng góp vốn xoay vòng, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện nên được trả lại tiền tạm ứng án phí.

Bị đơn Đặng Kim P và Võ Văn T phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 161, 162, 173, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 288, 357, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H về tranh chấp hợp đồng góp vốn xoay vòng. Bà H được quyền khởi kiện lại tranh chấp hợp đồng góp vốn xoay vòng trong vụ án khác.

### **2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H:**

Buộc bà Đặng Kim P và ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền gốc là 274.000.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu đồng), tiền lãi là 13.770.600đ (Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng), tổng cộng gốc và lãi là 287.770.600đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### **4. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

4.1. Bà Nguyễn Ngọc H không phải chịu án phí nên được trả lại tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.963.000đ (Mười triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001201, ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T.

4.2. Bà Đặng Kim P và ông Võ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.388.530đ (Mười bốn triệu ba trăm tám mươi tám nghìn năm trăm ba mươi đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân T;
- Chi cục THADS huyện Tân T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**